

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng

Dự án thành phần: Sửa chữa, nâng cấp một số đường tỉnh bị hư hỏng nặng

Dự án: Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai
tại một số tỉnh miền Trung - tỉnh Bình Định

CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về Quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 346/QĐ-TTg ngày 20/3/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư 04 Tiểu dự án tại các tỉnh Bình Định, Quảng Ngãi, Phú Yên, Ninh Thuận thuộc dự án “Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung”, vay vốn WB;

Căn cứ Quyết định số 1063/QĐ-UBND ngày 28/3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi (FS) dự án Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung - tỉnh Bình Định;

Xét đề nghị của Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT tỉnh tại Tờ trình số 62/TTr-BQL ngày 28/3/2017 và thông báo kết quả thẩm định của Sở Giao thông vận tải tại Văn bản số 325/SGTVT-GT ngày 27/3/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng, dự án thành phần Sửa chữa, nâng cấp một số đường tỉnh bị hư hỏng nặng thuộc dự án Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung - tỉnh Bình Định, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án: Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung - tỉnh Bình Định.

2. Dự án thành phần: Sửa chữa, nâng cấp một số tuyến đường tỉnh bị hư hỏng nặng.

3. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bình Định.

4. Tổ chức tư vấn lập dự án: Công ty cổ phần tư vấn thiết kế Giao thông Bình Định

5. Chủ nhiệm lập dự án: Kỹ sư Phan Thanh Thắng.

6. Mục tiêu đầu tư xây dựng:

6.1 Mục tiêu tổng thể của dự án:

Khắc phục hậu quả thiên tai thông qua việc tái thiết các công trình hạ tầng ưu tiên thiệt hại nặng nề bởi bão lụt năm 2016 và tăng cường khả năng đề ứng phó hiệu quả đối với các vấn đề thiên tai trong tương lai. Cụ thể:

- Sửa chữa, khắc phục và nâng cấp các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn (đê, kè sông, đập dâng, kênh tưới tiêu,...) nhằm khôi phục sản xuất, bảo vệ an toàn tính mạng, tài sản của nhân dân, giảm thiểu rủi ro do thiên tai gây ra.

- Khắc phục hư hỏng đối với các công trình hạ tầng giao thông để phục vụ việc đi lại của nhân dân, giao thương hàng hóa, phát triển sản xuất.

6.2. Mục tiêu cụ thể của dự án thành phần:

- Sửa chữa, khắc phục cải tạo và nâng cấp các công trình hạ tầng giao thông bị thiệt hại do thiên tai nhằm khôi phục sản xuất, bảo vệ an toàn tính mạng, tài sản của nhân dân. Đảm bảo công tác cứu hộ, cứu nạn được kịp thời, kết nối hệ thống giao thông thông suốt trên các tuyến đường kết hợp với biện pháp phòng chống để giảm thiểu thiệt hại trong trường hợp mưa lũ xảy ra.

- Nâng cao khả năng liên kết vùng, thúc đẩy sản xuất kinh tế và hàng hóa, cải thiện môi trường và tăng tính liên kết giữa các địa bàn phát triển năng động trong khu vực cũng như với những địa bàn hành lang ven biển, vùng sâu, vùng xa, các vùng miền núi và các khu vực khó khăn hơn.

7. Nội dung và quy mô đầu tư xây dựng:

Sửa chữa, nâng cấp 08 tuyến đường tỉnh bị hư hỏng nặng trên địa bàn tỉnh Bình Định.

8. Địa điểm xây dựng: Huyện Hoài Nhơn, huyện An Lão, huyện Phù Mỹ, huyện Phù Cát, huyện Tuy Phước, thị xã An Nhơn và thành phố Quy Nhơn.

9. Diện tích sử dụng đất: Tổng diện tích sử dụng đất 11,02 ha.

Trong đó:

- Diện tích chiếm đất vĩnh viễn: 7,08 ha;

- Diện tích chiếm đất tạm thời: 3,94 ha.

10. Loại và cấp công trình: Công trình giao thông, cấp III.

11. Số bước thiết kế: Thiết kế 2 bước (Thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công).

Vth
2

12. Phương án thiết kế cơ sở:

12.1. Tuyến ĐT.635 cũ (Quốc lộ 1 – Quốc lộ 19B):

Thiết kế theo tiêu chuẩn thiết kế đường ô tô TCVN 4054-2005 với quy mô đường cấp VI địa hình đồi và đồng bằng.

- Điểm đầu tuyến tiếp giáp với Quốc lộ 1A cũ, điểm cuối tại ngã 3 giáp đường Quốc Lộ 19B (Cảng Nhơn Hội - QL 19).

- Tải trọng trục tính toán: 10 T.
- Vận tốc tính toán V_{tt} : 30 Km/h.
- Chiều dài tuyến đường: 7.146,0 m.
- Bề rộng nền đường: $B_n = 6,5$ m.
- Bề rộng mặt đường + lề gia cố: $B_m = 3,5 + 2 \times 1,0 = 5,5$ m.
- Bề rộng lề đường: $B_l = 2 \times 0,5 = 1,0$ m.

Kết cấu mặt đường:

- Bù vênh những vị trí cục bộ + thảm tăng cường BTN C12,5 dày 5cm.
- Những đoạn mở rộng mặt đường:
 - + Lớp đáy áo đường đào khuôn, lu tăng từ K95 – K98 dày 30cm.
 - + Lớp lót giấy dầu.
 - + Lớp bê tông xi măng M250 đá 2x4 dày 20cm;
 - + Lớp BTN C12,5 dày 5cm.
- Những đoạn mặt đường hư hỏng nặng xử lý với kết cấu như sau:
 - + Đào bóc mặt đường cũ hiện trạng hư hỏng.
 - + Lớp đáy áo đường lu tăng từ K95 – K98 dày 30cm.
 - + Lớp lót giấy dầu.
 - + Lớp bê tông xi măng M250 đá 2x4 dày 20cm.
 - + Lớp BTN C12,5 dày 5cm.

Rãnh dọc trên tuyến: Kết cấu rãnh bằng BTCT M200 đá 2x4 có đan dây, chiều dài 3,0 km.

12.2. Tuyến ĐT.639 (Nhơn Hội – Tam Quan):

Thiết kế theo tiêu chuẩn thiết kế đường ô tô TCVN 4054-2005 với quy mô đường cấp VI địa hình đồi và đồng bằng. Sửa chữa nâng cấp 5 đoạn với chiều dài 6.574m, cụ thể như sau:

- Đoạn 1: Km11+00 ÷ Km13+280: Mở rộng mặt đường 2 bên mỗi bên 1,25m; kết cấu bằng BTXM M300 đá 2x4 dày 20cm.
- Đoạn 2: Km63+300 ÷ Km64+656: Mở rộng mặt đường 2 bên mỗi bên 1,25m; kết cấu bằng BTXM M300 đá 2x4 dày 20cm.
- Đoạn 3: Km65+462 ÷ Km65+676: Nâng cao nền mặt đường; kết cấu mặt đường bằng BTN; gồm 7cm BTN C19,5 và 5cm BTN C12,5.
- Đoạn 4: Km65+676 ÷ Km66+00: Mở rộng mặt đường 2 bên mỗi bên 1,25m; kết cấu bằng BTXM M300 đá 2x4 dày 20cm.


3

- Đoạn 5: Km95+800 ÷ Km98+00: Mở rộng mặt đường 2 bên mỗi bên 1,25m; kết cấu bằng BTXM M300 đá 2x4 dày 20cm. Thảm BTN C12,5 dày 5cm tăng cường trên toàn bộ mặt đường.

Thông số kỹ thuật:

- Tải trọng trục tính toán: 10 T.
- Vận tốc tính toán V_{tt} : 30 Km/h.
- Bề rộng nền đường: $B = 6,50m$.
- Bề rộng mặt đường + gia cố lề: $B = 5,5m$.

12.3. Tuyến ĐT.629 (Bồng Sơn – An Lão):

Thiết kế theo tiêu chuẩn thiết kế đường ô tô TCVN 4054-2005 với quy mô đường cấp VI địa hình đồi và đồng bằng. Sửa chữa nâng cấp 5 đoạn với chiều dài 9.241,06m, cụ thể như sau:

- Đoạn 1: Km7+800 ÷ Km9+621: Mở rộng mặt đường 2 bên mỗi bên 1,0m; kết cấu bằng BTXM M250 đá 2x4 dày 20cm. Thảm tăng cường toàn bộ mặt đường BTN C12,5 dày 5cm.

- Đoạn 2: Km11+300 ÷ Km12+849,70: Mở rộng mặt đường 2 bên mỗi bên 1,0m; kết cấu bằng BTXM M250 đá 2x4 dày 20cm. Thảm tăng cường toàn bộ mặt đường BTN C12,5 dày 5cm.

- Đoạn 3: Km14+830 ÷ Km16+254,5: Nâng cao mặt đường; kết cấu mặt đường bằng BTXM M300 đá 2x4 dày 30cm.

- Đoạn 4: Km16+245,5 ÷ Km19+00: Mở rộng mặt đường 2 bên mỗi bên 1,0m; kết cấu bằng BTXM M250 đá 2x4 dày 20cm. Thảm tăng cường toàn bộ mặt đường BTN C12,5 dày 5cm.

- Đoạn 5: Km27+800 ÷ Km29+666,96: Mở rộng mặt đường 2 bên mỗi bên 1,25m; kết cấu bằng BTXM M300 đá 2x4 dày 20cm. Thảm BTN C12,5 dày 5cm tăng cường trên toàn bộ mặt đường.

Thông số kỹ thuật:

- Tải trọng trục tính toán: 10 T.
- Vận tốc tính toán V_{tt} : 30 Km/h.
- Bề rộng nền đường: $B = 6,50m$.
- Bề rộng mặt đường + gia cố lề: $B = 5,5m$.

12.4. Tuyến ĐT.640 (Ông Đô – Tuy Phước):

Thiết kế theo tiêu chuẩn thiết kế đường ô tô TCVN 4054-2005 với quy mô đường cấp VI địa hình đồi và đồng bằng. Sửa chữa nâng cấp 9 đoạn với chiều dài 2.973,8m, cụ thể như sau:

- Đoạn 1: Km12+850 ÷ Km12+965,80: Xây dựng mặt đường mới; kết cấu bằng BTXM M250 đá 2x4 dày 25cm.

- Đoạn 2: Km13+100 ÷ Km13+198: Xây dựng mặt đường mới; kết cấu bằng BTXM M250 đá 2x4 dày 25cm.

2/4

- Đoạn 3: Km13+345 ÷ Km13+458: Xây dựng mới cầu bản hộp Lc=4x6m; kết cấu BTCT thường đổ tại chỗ. Nâng cao xây dựng mới đường vuốt vào cầu đường bằng BTXM M300 đá 2x4 dày 25cm.

- Đoạn 4: Km14+500 ÷ Km14+715: Xây dựng mới cầu bản hộp Lc= 6m; kết cấu BTCT thường đổ tại chỗ. Nâng cao xây dựng mới đường vuốt vào cầu đường bằng BTXM M300 đá 2x4 dày 25cm.

- Đoạn 5: Km14+780 ÷ Km14+846: Xây dựng mới cầu bản hộp Lc=4x6m; kết cấu BTCT thường đổ tại chỗ. Nâng cao xây dựng mới đường vuốt vào cầu đường bằng BTXM M300 đá 2x4 dày 25cm.

- Đoạn 6: Km16+667 ÷ Km17+158,6: Xây dựng mới 3 cầu bản hộp: 01 cầu bản Lc=3x6m tại Km16+726, 02 cầu bản Lc=2x6m tại Km16+878 và Km17+105,7; kết cấu BTCT thường đổ tại chỗ. Nâng cao xây dựng mới đường vuốt vào cầu đường bằng BTXM M300 đá 2x4 dày 25cm.

- Đoạn 7: Km17+750 ÷ Km18+00: Xây dựng mới cầu bản hộp Lc=4x6m; kết cấu BTCT thường đổ tại chỗ. Nâng cao xây dựng mới đường vuốt vào cầu đường bằng BTXM M300 đá 2x4 dày 25cm.

- Đoạn 8: Km13+924 ÷ Km14+500: Sửa chữa cục bộ ổ gà, các hư hỏng cục bộ theo kết cấu hiện trạng.

- Đoạn 9: Km14+951 ÷ Km16+000: Sửa chữa cục bộ ổ gà, các hư hỏng cục bộ theo kết cấu hiện trạng.

Thông số kỹ thuật:

- Tải trọng tính toán: 10 T.
- Vận tốc tính toán V_{tt} : 30 Km/h.
- Bề rộng nền đường: $B = 6,5m$.
- Bề rộng phần xe chạy: $B = 5,5m$. Kết cấu mặt đường bằng BTXM.
- Gia cố phần lề đường mỗi bên 0,5m và mái taluy với kết cấu bằng đá xây.
- Các đoạn tràn được bố trí các công trình phù hợp với địa hình khu vực để đảm bảo khả năng thoát lũ với khẩu độ Lc: từ 6m đến 4x6m.

12.5. Tuyến ĐT.636B (Gò Bồi – Lai Nghi):

Thiết kế theo tiêu chuẩn thiết kế đường ô tô TCVN 4054-2005 với quy mô đường cấp VI địa hình đồi và đồng bằng, cụ thể như sau:

- Đổ bê tông tăng cường mặt tràn cũ; kết cấu bằng BTXM M300 đá 2x4 dày 25cm đối với các đoạn Km2+503,2 ÷ Km4+625,61; Km14+120 ÷ Km15+196,68; Km18+200 ÷ Km18+420,5.

- Mở rộng mặt đường 2 bên mỗi bên 1,25m; kết cấu bằng BTXM M300 đá 2x4 dày 22cm tại Km23+700 ÷ Km25+600.

- Gia cố mái taluy hai bên nền đường; kết cấu bằng BTXM M200 đá 2x4 dày 15cm tại Km23+862.18 ÷ Km24+909.03.

- Sửa chữa cầu bản Lc=6,0m tại Km24+879.56 ÷ Km24+886.65.

Thông số kỹ thuật:

- Tải trọng trục tính toán: 10 T.
- Vận tốc tính toán V_{tt} : 30 Km/h.
- Bề rộng nền đường: $B_n = 6,5m$.
- + Bề rộng mặt đường: $B_m = 3,5m$.
- + Bề rộng lề gia cố : $B_{lê} = 1,25 \times 2 = 2,50m$.
- + Bề rộng lề đất : $B_{lê đất} = 0,5m \times 2 = 1,0m$.

12.6. Tuyến ĐT.639B (Chương Hòa – Nhơn Tân):

Thiết kế theo tiêu chuẩn thiết kế đường ô tô TCVN 4054-2005 với quy mô đường cấp VI địa hình đồi và đồng bằng, gồm 5 đoạn:

- Đoạn 1: Km65+300 ÷ Km71+00: Mở rộng mặt đường 2 bên mỗi bên 1,0m; kết cấu bằng BTXM M300 đá 2x4 dày 20cm. Sửa chữa lại những đoạn ổ gà hư cục bộ kết cấu bằng BTXM M300 đá 2x4 dày 20cm.

- Đoạn 2: Km78+000 ÷ Km81+00: Mở rộng mặt đường 2 bên mỗi bên 1,0m; kết cấu bằng BTXM M300 đá 2x4 dày 20cm. Sửa chữa lại những đoạn ổ gà hư cục bộ kết cấu bằng BTXM M300 đá 2x4 dày 20cm.

- Đoạn 3: Km98+500 ÷ Km101+00: Sửa chữa lại những đoạn ổ gà hư cục bộ kết cấu bằng BTXM M300 đá 2x4 dày 20cm.

- Đoạn 4: Km105+000 ÷ Km108+00: Sửa chữa lại những đoạn ổ gà hư cục bộ kết cấu bằng BTXM M300 đá 2x4 dày 20cm.

- Đoạn 5: Km111+000 ÷ Km111+245: Sửa chữa lại những đoạn ổ gà hư cục bộ kết cấu bằng BTXM M300 đá 2x4 dày 20cm.

Thông số kỹ thuật:

- Tải trọng trục tính toán: 10 T.
- Vận tốc tính toán V_{tt} : 30 Km/h.
- Bề rộng nền đường: $B = 6,5m$.
- Bề rộng mặt đường: $B = 3,5m$. Kết cấu mặt đường theo các đoạn mặt đường hiện trạng.
- Bề rộng lề đường: $B = 1,5m$. Trong đó:
 - + Gia cố lề đường mỗi bên 1,0m với kết cấu trùng với kết cấu mặt đường.
 - + Phần còn lại được đắp bằng CPĐ đầm chặt.
- Công trình thoát nước ngang trên tuyến cơ bản đáp ứng được với nhu cầu kỹ thuật của tuyến. Bổ sung thêm một số đoạn thoát nước dọc qua các khu vực dân cư và các đoạn dốc lớn.

12.7. Sửa chữa đường Hùng Vương (Cầu Đôi – Ngã 3 Phú Tài):

Thiết kế theo tiêu chuẩn thiết kế đường đô thị TCXDVN 104-2007 "Đường đô thị - Yêu cầu thiết kế", đường phố gom chiều dài tuyến 2.468,7m:

- Mặt đường $B_{mặt} = 14,00 m$. Bù vênh mặt đường cũ bằng BTN C12,5 đồng thời thảm tăng cường trên mặt đường cũ bằng BTN C12,5 dày trung bình

6cm; các vị trí hư hỏng đào bỏ mặt đường hư hỏng và đổ lại bằng BTXM M300 đá 2x4 dày 25cm sau đó thảm tăng cường bằng BTN C12,5 dày 6cm.

- Sửa chữa các rãnh cũ hư hỏng. Các đoạn bị đọng nước mặt đường bố trí rãnh bằng BTCT M250 đá 1x2. Đan bằng BTCT M300 đá 1x2.

- Các cống ngang qua đường sử dụng cống BTLT Φ600 H30.

Thông số kỹ thuật:

- Tải trọng trục tính toán: 12 T.

- Vận tốc tính toán V_{tt} : 60 Km/h.

- Bề rộng nền đường: $B_{nền} = 24,00m$.

- Bề rộng mặt đường: $B_{mặt} = 14,00m$.

- Bề rộng lề đường: $B_l = 2x5m=10m$.

12.8. Sửa chữa đường trục Khu Kinh tế Nhơn Hội:

Thiết kế theo tiêu chuẩn thiết kế đường đô thị TCXDVN 104-2007 "Đường đô thị - Yêu cầu thiết kế", đường phố chính.

Mặt đường $B_{mặt} = 2x8,25m=16,5m$. Bù vênh mặt đường cũ bằng BTN C12,5 đồng thời thảm tăng cường trên mặt đường cũ bằng BTN C12,5 dày trung bình 5cm; các vị trí hư hỏng đào bỏ mặt đường hư hỏng và đổ lại bằng BTXM M300 đá 2x4 dày 22cm sau đó thảm tăng cường bằng BTN C12,5 dày 5cm. Nạo vét các hố ga.

+ Đoạn 1: từ Km0+00 – Km8+850

- Chiều dài đoạn tuyến : $L = 8,85 \text{ km}$.
- Tải trọng trục tính toán : 12 T
- Tốc độ xe thiết kế : $V = 80 \text{ km/h}$;
- Bề rộng nền đường : $B_n = 80,00m$;
- Bề rộng dải phân cách : $B_{pc} = 43,50m$;
- Bề rộng phần xe chạy : $B_m = 2x8,25m=16,50m$;
- Bề rộng vỉa hè : $B_l = 2x10,0m=20,00m$;
- Độ dốc ngang mặt đường : $i_m = 2\%$;
- Độ dốc ngang phần lề : $i_m = -1\%$;

+ Đoạn 2: từ Km8+850 – Km14+963

- Chiều dài đoạn tuyến : $L = 6,113 \text{ km}$.
- Tải trọng trục tính toán : 12 T
- Tốc độ xe thiết kế : $V = 80 \text{ km/h}$;
- Bề rộng nền đường : $B_n = 65,00m$;
- Bề rộng dải phân cách : $B_{pc} = 32,50m$;
- Bề rộng phần xe chạy : $B_m = 2x8,25m=16,50m$;
- Bề rộng vỉa hè : $B_l = 2x8,0m=16,00m$;
- Độ dốc ngang mặt đường : $i_m = 2\%$;

Me
7

- Độ dốc ngang phần lề : $i_m = -1\%$;

13. Phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng:

- Phạm vi ảnh hưởng: Ảnh hưởng đến diện tích đất đai, cây cối, hoa màu của nhân dân các huyện Hoài Nhơn, An Lão, Phù Mỹ, Phù Cát, Tuy Phước, thị xã An Nhơn và thành phố Quy Nhơn.

- Cơ chế chính sách: Phương án giải phóng mặt bằng của dự án được lập và phê duyệt theo các quy định hiện hành Nhà nước.

- Phương thức thực hiện: UBND các huyện Hoài Nhơn, An Lão, Phù Mỹ, Phù Cát, Tuy Phước, thị xã An Nhơn và thành phố Quy Nhơn thành lập Hội đồng bồi thường để giải phóng mặt bằng trong phạm vi thi công xây dựng công trình của từng địa phương.

14. Tổng mức đầu tư: 228.956.730.000 đồng (Hai trăm hai mươi tám tỷ, chín trăm năm mươi sáu triệu, bảy trăm ba mươi nghìn đồng).

Trong đó:

TT	Khoản mục chi phí	Tổng kinh phí (đồng)	Phân theo nguồn vốn	
			Vốn vay IDA (đồng)	Đối ứng (đồng)
1	Chi phí xây dựng và thiết bị	180.995.004.000	180.995.004.000	-
2	Chi phí quản lý dự án	2.709.989.000	-	2.709.989.000
3	Chi phí tư vấn đầu tư	11.721.090.000	2.586.418.000	9.134.672.000
4	Chi phí khác	11.765.723.000	9.809.929.000	1.955.794.000
5	Chi phí bồi thường GPMB	950.676.000	-	950.676.000
6	Chi phí dự phòng	20.814.248.000	19.339.135.000	1.475.113.000
	Tổng cộng	228.956.730.000	212.730.486.000	16.226.244.000

15. Nguồn vốn đầu tư: Vốn vay Ngân hàng Thế giới WB từ nguồn vốn IDA và vốn đối ứng Ngân sách Nhà nước.

16. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

17. Thời gian thực hiện: 04 năm (2017 – 2020).

18. Phương thức thực hiện dự án: Theo quy định của Ngân hàng Thế giới, Luật Đấu thầu và các quy định hiện hành.

Điều 2. Chủ đầu tư (Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bình Định) có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước về quản lý dự án, chi phí đầu tư xây dựng công trình và các quy định của ngân hàng Thế giới (WB).

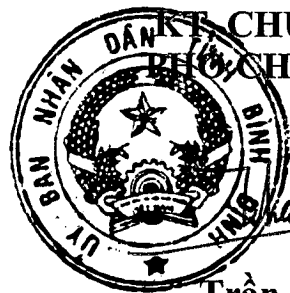
Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Giao thông vận tải, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện Hoài Nhơn, An Lão, Phù Mỹ, Phù


8

Cát, Tuy Phước, thị xã An Nhơn và thành phố Quy Nhơn, Giám đốc Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT tỉnh và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVP NN;
- Lưu: VT, K10, K19 (14b)



Trần Châu